

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 210/2020/KDTM - PT.

Ngày: 23/11/2020

V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Bà Ngô Tuyết Bằng

Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội ghi biên bản phiên tòa : Bà Dương Thị Huệ

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Bà Đinh Thị Tuyết Mai - KSV

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 176/2020/TLPT - KDTM ngày 29 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp: Hợp đồng tín dụng.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2020/ KDTM – ST ngày 24/2/2020 của Tòa án nhân dân Quận ĐĐ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 394/2020/QĐPT – KDTM ngày 28 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 448/2020/QĐPT- KDTM ngày 13 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 543/2020/QĐPT- KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 589/2020/QĐPT- KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần AC (gọi tắt là: AC hoặc Ngân hàng TMCP AC) Địa chỉ: Số 442 NTMK, phường N, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T - Tổng Giám đốc;

Đại diện theo uỷ quyền: - Ông Hồng Quốc B , sinh năm 1975, theo giấy uỷ quyền số: 650/UQ-BTGD.18 ngày 25/5/2018.

- Bà Khương Thị Minh H , sinh năm 1966 theo giấy uỷ quyền số: 828/UQ-BTGD.20 ngày 14/8/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Luật sư Lương Văn N – Công ty Luật TNHH BC.
- Luật sư Nguyễn thị Ngọc A.
- Luật sư Trần Minh H – có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Luật sư Đỗ Mạnh Tr – Vắng mặt.

Bị đơn: 1. **Ông TTB** , sinh năm: 1970.

2. **Bà Nguyễn TH** , sinh năm: 1970.

Cùng trú tại : Phòng 103 nhà B10 LH , phường LH , quận ĐĐ , Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của TTB , bà Nguyễn TH : ông Vũ XN , theo giấy uỷ quyền số công chứng: 97.25/2019/GUQ ngày 18/01/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ông Nguyễn ĐK** ,sinh năm: 1964; Hộ khẩu thường trú: Số 11, hẻm 462/35/9 đường B, phường VP , quận BD , thành phố Hà Nội; Hiện đang thi hành án phạt tù tại Trại giam TX – Bộ Công An.

Đại diện theo ủy quyền của ông K : Ông Vũ XN , theo giấy uỷ quyền ngày 23/01/2019.

2. **Bà Đặng Ngọc L** , sinh năm: 1972; Hộ khẩu thường trú: Số 104 THT, phường LĐH, quận HBT , thành phố Hà Nội; Địa chỉ hiện ở: Lô 14 +15 +16 +17 khu đất 1.3 ha, phường QA , quận TH , thành phố Hà Nội;

Đại diện theo ủy quyền của bà L : Bà Vũ Minh Th – sinh năm 1992, theo giấy uỷ quyền số công chứng: 1505.20/2020/GUQ ngày 21/10/2020.

3. **Công ty cổ phần phát triển sản xuất và xuất nhập khẩu TN (gọi tắt Công ty TN)**; Địa chỉ: Số 184 -186 Bà Triệu, quận HBT , Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Trần Tiến A - Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Vũ XN , theo giấy uỷ quyền ngày 26/10/2018.

4. **Công ty cổ phần đầu tư thương mại B (gọi tắt Công ty B)**;

Địa chỉ: Số 63 LS C, phường VC , quận ĐĐ , Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông TTB - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: ông Vũ XN , theo giấy uỷ quyền ngày 15/01/2019.

5. **Công ty TNHH AC (gọi tắt AC)**;

Địa chỉ: 41 MĐC, phường Đ, quận N, thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Thái H.

6. **Ông Nguyễn Tuấn A**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ 10 GL, phường TM , quận HM, Thành phố Hà Nội.
Ông B , bà H, ông N, bà Th , Luật sư N, Luật sư Ngọc A có mặt. Các
đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong các Đơn khởi kiện ngày 5/3/2018; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 16/4/2018; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 7/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng TMCP AC trình bày:

Ngân hàng TMCP AC ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/04/2012, cấp tín dụng cho ông TTB và bà Nguyễn TH .

Số tiền vay: **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu.

Mục đích: Đầu tư, kinh doanh chứng khoán – Mua chứng khoán đã niêm yết – mua cổ phiếu EIB.

Lãi suất vay được quy định như sau:

- + Lãi suất trong hạn được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể.
- + Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

Biện pháp bảo đảm là số dư tài khoản tiền gửi số: 2825829 tại Ngân hàng TMCP AC – Chủ tài khoản là ông TTB , theo Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản, số: HAN.01.03280412, ngày 28 tháng 4 năm 2012.

Để thực hiện hợp đồng, Ngân hàng TMCP AC đã giải ngân theo 20 Khế ước nhận nợ, số tiền giải ngân được chuyển vào tài khoản số: 136309989 của ông TTB mở tại Ngân hàng TMCP AC gồm:

T/T	Số khế ước	Ngày giải ngân	Số tiền giải ngân (VNĐ)	Lãi suất trong hạn
1	136309669	17/05/2012	11.959.500.000	17.80%
2	136388029	18/05/2012	5.438.000.000	17.80%
3	136583869	21/05/2012	1.267.000.000	17.80%
4	136782029	23/05/2012	1.799.500.000	17.80%
5	136864459	24/05/2012	9.737.842.000	17.80%
6	136948759	25/05/2012	8.546.000.000	17.80%

7	137131029	28/05/2012	4.353.106.000	16.50%
8	137222189	29/05/2012	1.086.000.000	16.50%
9	137265139	30/05/2012	2.997.722.000	16.50%
10	137358729	31/05/2012	3.458.000.000	16.50%
11	137432269	01/06/2012	2.793.800.000	16.50%
12	137630659	04/06/2012	6.803.162.000	16.50%
13	137825879	06/06/2012	7.931.324.000	16.50%
14	137954729	07/06/2012	4.107.111.000	16.50%
15	138062099	08/06/2012	4.950.000.000	16.50%
16	138325989	11/06/2012	1.173.000.000	16.50%
17	138425179	12/06/2012	4.801.500.000	16.50%
18	138500719	13/06/2012	5.638.000.000	16.50%
19	138586649	14/06/2012	9.205.600.000	16.50%
20	138709979	15/06/2012	1.951.040.000	16.50%
	Tổng cộng		99.997.207.000	

Lãi suất vay được cố định trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: **Lãi suất vay (%/năm) = LS13 + 7.6 + X.**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số HAN.CN.03280412 ngày 28/04/2012, Ngân hàng TMCP AC với ông TTB và bà Nguyễn TH đã ký Hợp đồng cầm cố tài sản, các phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng, như sau:

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng TMCP AC, ông TTB, Công ty TNHH Chứng khoán AC ký Hợp đồng cầm cố tài sản số: HAN.01.03280412 về việc cầm cố 5.519.600 cổ phiếu mã chứng khoán EIB. Ngày 25 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng TMCP AC với ông TTB và bà Nguyễn TH ký Phụ lục hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412/PL.01: sửa đổi điều 4, khoản 4.1 của hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412, theo đó, tài sản bảo đảm 5.519.600 cổ phiếu – mã chứng khoán EIB.

Ngày 28 tháng 7 năm 2012, Ngân hàng TMCP AC với ông TTB và bà Nguyễn TH ký Thỏa thuận thay đổi lãi suất cho vay 13%/năm.

Ngày 17 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng TMCP AC với ông TTB

và bà Nguyễn TH ký Phụ lục hợp đồng tín dụng số HAN.CN03280412/PL02 với nội dung: gia hạn nợ đối với các khoản vay đến ngày 17/05/2014.

Ngày 24 tháng 12 năm 2013, hai bên ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HAN.CN.03280412/PL:04, ngày 16/5/2014 với nội dung: Nợ gốc, nợ lãi được hoàn trả vào ngày 17/05/2015; Rút tài sản bảo đảm là 5.519.600 cổ phiếu – mã chứng khoán EIB, bổ sung các biện pháp bảo đảm sau:

- + Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014, Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty TN, có nội dung: Công ty TN bảo lãnh và thế chấp toàn bộ tài sản của Công ty để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho ông TTB và bà Nguyễn TH;

- + Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014, Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty B, có nội dung: Công ty B bảo lãnh và thế chấp toàn bộ tài sản của Công ty để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho ông TTB và bà Nguyễn TH.

Ngoài ra, còn có các biện pháp bảo đảm khác để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của ông TTB và bà Nguyễn TH, cụ thể:

Giấy cam kết ngày 29/04/2011 của ông Nguyễn ĐK về việc đồng ý cùng trả nợ và đồng ý trả thay khoản nợ của ông TTB và bà Nguyễn TH tại AC với dư nợ tại một thời điểm không vượt quá 100.000.000.000 đồng.

Giấy cam kết của bà Đặng Ngọc L lập vào ngày 15/10/2012, có nội dung đồng ý dùng các tài sản nêu dưới đây để bảo đảm nghĩa vụ cho ông TTB, bà Nguyễn TH với Ngân hàng thương mại cổ phần AC:

- + Nhà đất tại số 5 HBC, phường 12, quận PN, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, MS 797682708200926, hồ sơ gốc số 1236/2009/UB-GCN do UBND quận PN, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn ĐK và bà Đặng Ngọc L ngày 02/7/2009.

- + Nhà đất tại số 22 HDK, phường 12, quận N, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, MS 797712717205143, hồ sơ gốc số 2350/2008/UB.GCN do UBND quận N, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn ĐK và bà Đặng Ngọc L ngày 22/5/2008.

Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông TTB và bà Nguyễn TH đã thanh toán nhiều lần, đến ngày 28/04/2016 ông TTB và bà Nguyễn TH thanh toán được số nợ gốc là 58.691.811.232 đồng. Đến hạn phải trả nợ gốc và nợ lãi ông TTB và bà

Nguyễn TH vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng TMCP AC đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nợ, nhưng ông TTB và bà Nguyễn TH vẫn không thanh toán.

Từ những trình bày ở trên, Ngân hàng thương mại cổ phần AC yêu cầu Tòa án Nhân dân quận Đống Đa giải quyết những vấn đề sau đây:

Buộc ông TTB và bà Nguyễn TH trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần AC số tiền nợ tạm tính đến hết ngày 28/02/2018:

Nợ gốc: 41.305.395.768 đồng.

Lãi trong hạn: 38.032.719.982 đồng.

Lãi quá hạn: 6.731.808.010 đồng.

Tổng cộng: 86.069.923.759 đồng.

Buộc ông TTB và bà Nguyễn TH tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 01/03/2018 đến ngày trả dứt nợ, theo thứ tự sau: nợ gốc, phí, các khoản phải trả khác (nếu có), phạt chậm trả lãi, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

Buộc ông Nguyễn ĐK, bà Đặng Ngọc L, Công ty TN, Công ty B liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần AC theo các văn bản sau:

Giấy cam kết của bà Đặng Ngọc L lập ngày 15/10/2012 đồng ý dùng tài sản để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của ông TTB, bà Nguyễn TH, gồm các tài sản:

Nhà đất tại số 5 HBC, phường 12, quận PN, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, MS 797682708200926, hồ sơ gốc số 1236/2009/UB-GCN do UBND quận PN, TP Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn ĐK và bà Đặng Ngọc L ngày 02/07/2009.

Nhà đất tại số 22 HDK, phường 12, quận N, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, MS 797712717205143, hồ sơ gốc số 2350/2008/UB.GCN do UBND quận N, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn ĐK và bà Đặng Ngọc L ngày 22/5/2008.

Giấy cam kết ngày 29/04/2011, về việc ông Nguyễn ĐK đồng ý cùng trả nợ và đồng ý trả thay khoản nợ cho ông TTB tại AC, với dư nợ gốc tại một thời điểm không vượt quá 100.000.000.000 đồng.

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty TN.

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty B .

Ngày 16/4/2018, Ngân hàng TMCP AC có Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung như sau:

Ngày 14/3/2018 và 19/3/2018, ông TTB và bà Nguyễn TH đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP AC số tiền:

Nợ gốc là: 41.305.395.768 đồng.

Lãi trong hạn: 14.407.190.415 đồng.

Tính đến hết ngày 19/3/2018, ông TTB và bà Nguyễn TH còn nợ:

Nợ gốc: 0 đồng

Lãi trong hạn: 23.801.860.364 đồng

Lãi quá hạn: 6.819.973.407 đồng

Tổng cộng: 30.621.833.771 đồng

Ngày 7/12/2018, Ngân hàng TMCP AC có Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung như sau:

Ngày 14/5/2018, Ngân hàng TMCP AC tiếp tục thu lãi trong hạn của ông TTB và bà Nguyễn TH , số tiền 10.170.000.000 đồng và ngày 13/8/2018 thu lãi 2.150.000.000 đồng.

Ngân hàng TMCP AC không yêu cầu xử lý đối với các tài sản của bà Đặng Ngọc L theo giấy cam kết lập ngày 15/10/2012 (gồm - Nhà đất tại số 5 HBC , phường 12, quận PN, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, MS 797682708200926, hồ sơ gốc số 1236/2009/UB-GCN do UBND quận PN, TP Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn ĐK và bà Đặng Ngọc L ngày 02/07/2009; - Nhà đất tại số 22 HDK , phường 12, quận N , thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, MS 797712717205143, hồ sơ gốc số 2350/2008/UB.GCN do UBND quận N , thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn ĐK và bà Đặng Ngọc L ngày 22/5/2008).

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc ông TTB và bà Nguyễn TH phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 như sau (số liệu tính đến hết ngày 9/1/2020):

Lãi trong hạn: 11.481.860.364 đồng

Lãi quá hạn: 6.819.973.407 đồng

Tổng cộng: 18.301.833.771 đồng.

Ông TTB và bà Nguyễn TH trả số tiền 18.301.833.771 đồng theo thứ tự sau: lãi trong hạn, lãi quá hạn.

Buộc ông Nguyễn ĐK, Công ty TN, Công ty B liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần AC theo các văn bản sau:

Giấy cam kết ngày 29/04/2011 của ông Nguyễn ĐK đồng ý cùng trả nợ và đồng ý trả thay khoản nợ cho ông TTB tại AC, với dư nợ gốc tại một thời điểm không vượt quá 100.000.000.000 đồng.

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty TN.

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/04/2014, Chứng thư bảo lãnh ngày 28/04/2014 của Công ty B.

Nguyên đơn không đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng tín dụng vô hiệu; không đề nghị Tòa án xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu và không yêu cầu giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Yêu cầu phản tố của Bị đơn về việc Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật là không có căn cứ. Căn cứ khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20/11/2017: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng”.

Việc cấp tín dụng để góp vốn (mua cổ phần) của tổ chức tín dụng khác là người được cấp tín dụng khi góp vốn (mua cổ phần) của tổ chức tín dụng khác thì sẽ trở thành đồng sở hữu của tổ chức tín dụng khác đó. Còn cấp tín dụng để mua cổ phiếu chứng khoán là người được cấp tín dụng dùng tiền đó mua cổ phiếu chứng khoán sẽ thực hiện việc kinh doanh tiền tệ.

Bị đơn: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông TTB và bà Nguyễn TH có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

2.1. Tuyên Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

2.2. Buộc AC phải hoàn trả cho ông TTB và bà Nguyễn TH toàn bộ số tiền lãi AC đã thu của ông B và bà Hương theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số

HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012, tính đến ngày 7/12/2018 là 33.822.190.413 đồng (bằng chữ: ba mươi ba tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười ba đồng).

Bị đơn thống nhất với Nguyên đơn về diễn biến quá trình ký kết và thực hiện Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012, Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số HAN.01.03280412.

Từ ngày 17/5/2012 đến ngày 15/6/2012, Ngân hàng TMCP AC đã giải ngân cho ông Bình và bà Hương vay tổng số tiền là 99.997.207.000 đồng theo 20 khế ước nhận nợ.

Kể từ khi ông Bình, bà Hương và Ngân hàng TMCP AC ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản (ngày 28/4/2012) cho đến khi Ngân hàng TMCP AC giải ngân lần cuối (ngày 15/6/2012), không có tài sản bảo đảm là số dư 100.000.000.000 đồng trong tài khoản số 2825829 của ông TTB, tài khoản 2825829 là tài khoản thanh toán của ông TTB, không phải là tài khoản tiền gửi. Ngân hàng là bên tham gia giao kết biết rõ tài khoản trên không có số tiền nêu trên, song vẫn ký kết hợp đồng cầm cố không có thật.

Ông Bình và bà Hương đã sử dụng số tiền được giải ngân để mua 5.519.600 cổ phiếu EIB theo 20 đợt, tương ứng với 20 đợt được giải ngân, và đều bị Công ty TNHH Chứng khoán AC (AC) phong tỏa theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP AC với lý do: “Cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của ông TTB tại AC – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 và Hợp đồng cầm cố tài sản sẽ ký”. Ngày 20/6/2012, sau khi việc giải ngân kết thúc và 5.519.600 cổ phiếu EIB bị phong tỏa, ông TTB và Ngân hàng TMCP AC cùng Công ty TNHH Chứng khoán AC đã ký Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.03280412 với các nội dung:

“Điều 2. Tài sản cầm cố (TSCC), định giá TSCC

TSCC là toàn bộ số lượng chứng khoán EIB trên tài khoản lưu ký đã phong tỏa từ ngày 24/5/2012 đến ngày 20/6/2012 của Bên cầm cố. Cụ thể như sau:

STT (1)	Mã chứng khoán (CK)	Số lượng CK (3)	Định giá một đơn vị CK cầm	Mức vay đối với 1 đơn vị CK cầm	Tổng giá trị TSCC theo loại CK (6) = (3)x(4)	Tổng mức cho vay theo loại CK cầm cố (7) = (3)x(5)
------------	------------------------------	--------------------	-------------------------------------	--	--	---

	(2)		cổ (4)	cổ (5)		
	EIB	5.519.600	18.400		101.560.640.000	

Ngày 25/6/2012, ông TTB cùng bà Nguyễn TH ký với Ngân hàng TMCP AC Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412/PL:01 với các nội dung:

“Điều 1. Biện pháp bảo đảm

Sửa đổi khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 thành: Tài sản bảo đảm:

STT (1)	Mã chứng khoán (CK) (2)	Số lượng CK (3)	Định giá một đơn vị CK cầm cố (4)	Mức vay đối với 1 đơn vị CK cầm cố (5)	Tổng giá trị TSCC theo loại CK (6) = (3)x(4)	Tổng mức cho vay theo loại CK cầm cố (7) = (3)x(5)
	EIB	5.519.600	18.400		101.560.640.000	

Chi tiết về tài sản, quyền hạn và nghĩa vụ của các bên thực hiện theo: Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.03280412 ký ngày 20/6/2012 và các hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh).”

Bị đơn xác nhận tính đến ngày 19/3/2018, đã trả cho Ngân hàng TMCP AC toàn bộ số tiền gốc đã nhận là 99.997.207.000 đồng (bằng chữ: chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm linh bảy nghìn đồng) và số tiền lãi là 33.822.190.413 đồng (bằng chữ: ba mươi ba tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười ba đồng).

Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 vô hiệu do Ngân hàng TMCP AC cho vay không có tài sản bảo đảm để đầu tư, kinh doanh chứng khoán; và nhận cầm cố bằng cổ phiếu mà khách hàng mua được từ tiền vay tại thời điểm ký và thực hiện hợp đồng. Căn cứ vào quy định của pháp luật về hậu quả của hợp đồng vô hiệu, Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc đòi nợ lãi trong hạn là 11.481.860.364 đồng; lãi quá hạn là 6.819.973.407 đồng; tổng cộng là 18.301.833.771 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Vũ XN yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Tuyên bố Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 vô hiệu.

Buộc Ngân hàng TMCP AC hoàn trả lại cho ông TTB và bà Nguyễn TH số tiền lãi mà ông B và bà Hương đã trả cho Ngân hàng TMCP AC khi thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên là 33.822.190.413 đồng.

Yêu cầu Tòa án xác định lỗi 100% là của Ngân hàng TMCP AC trong trường hợp hợp đồng tín dụng vô hiệu, không yêu cầu Ngân hàng TMCP AC phải bồi thường thiệt hại.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TN do ông Vũ Xuân Nam làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN không có giá trị pháp lý bởi lẽ: Công ty TN không tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị, họp Đại hội đồng cổ đông và không ban hành nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về chấp thuận việc bảo lãnh thanh toán và thế chấp tài sản cụ thể nào để đảm bảo cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC. Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 đã vi phạm khoản 1, 2 Điều 120 Luật doanh nghiệp 2005 nên đề nghị tòa xác định cam kết đó vô hiệu theo khoản 3 điều 120 luật doanh nghiệp 2005.

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN ; ngoài bảo đảm cho nghĩa vụ của ông TTB , bà Nguyễn TH , đồng thời bảo đảm cho nghĩa vụ của ông Nguyễn Tuấn Anh tại Ngân hàng TMCP AC .

Ông Nguyễn Tuấn Anh, ông TTB , bà Nguyễn TH , Công ty TN không thỏa thuận về việc Công ty TN sẽ dùng những tài sản cụ thể nào để thế chấp/bảo lãnh cho các nghĩa vụ nêu trên, phạm vi bảo đảm như thế nào, thứ tự thanh toán nghĩa vụ của ông Nguyễn Tuấn Anh, ông TTB , bà Nguyễn Thuý Hương cụ thể như thế nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty cổ phần đầu tư thương mại B do ông Vũ Xuân Nam làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B không có giá trị pháp lý bởi lẽ: Công ty B không tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị, họp Đại hội đồng cổ đông và không ban hành nghị quyết của Hội đồng quản trị, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chấp thuận bảo lãnh thanh toán và thế chấp tài sản cụ thể nào để đảm bảo cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC . Cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 đã

vi phạm đã vi phạm khoản 1, 2 Điều 120 Luật doanh nghiệp 2005 nên đề nghị tòa xác định cam kết thế chấp/chứng thư bảo lãnh đó vô hiệu theo khoản 3 điều 120 Luật doanh nghiệp 2005.

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty cổ phần đầu tư thương mại B , ngoài bảo đảm cho nghĩa vụ của ông TTB , bà Nguyễn TH , còn bảo đảm cho nghĩa vụ của ông Nguyễn Tuấn Anh tại Ngân hàng TMCP AC .

Ông Nguyễn Tuấn Anh, ông TTB , bà Nguyễn TH và Công ty B& B không thỏa thuận về việc Công ty B& B sẽ dùng những tài sản cụ thể nào để thế chấp/bảo lãnh cho các nghĩa vụ nêu trên, phạm vi bảo đảm như thế nào, thứ tự thanh toán nghĩa vụ của ông Nguyễn Tuấn Anh, ông TTB , bà Nguyễn TH cụ thể như thế nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn ĐK trình bày:

Sau khi xem bản chính “Giấy cam kết về việc trả nợ” của Bên cam kết trả nợ là ông Nguyễn ĐK và bên được cấp tín dụng là TTB và Nguyễn TH do Ngân hàng TMCP AC giao nộp tài liệu này cho Tòa án. Ông K có ý kiến như sau:

- Tài liệu gồm 02 trang, trên trang 01 không có chữ ký, chữ viết mang tên ông (Nguyễn ĐK), tại trang 2 ở mục bên cam kết có chữ viết Nguyễn ĐK , ông K khẳng định không phải chữ viết của ông và phần chữ ký không phải là chữ ký đầy đủ của ông được đăng ký giao dịch tại Ngân hàng TMCP AC , đăng ký tại Ngân hàng nhà nước và thông báo đến các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và đăng ký tài khoản tại AC .

- Ông K khẳng định có ký kết nhiều văn bản khác nhau liên quan đến AC và tại tất cả các văn bản đều phải được ông ký từng trang hoặc có dấu giáp lai của AC . Ông K khi lập văn bản đều ký từng trang.

- Về phần nội dung ông K nhận thấy tại trang 01 và trang 02 không có mối liên hệ hoặc liên kết đến trách nhiệm của ông K và liên kết hợp pháp giữa các trang có thể thay đổi bất kỳ trang nào với trang 2.

- Ông K khẳng định không ký kết với AC bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nào liên quan đến khoản nợ và việc bảo lãnh đối với ông TTB . Đề nghị Tòa án nhân dân quận ĐĐ tham khảo quy chế cấp tín dụng của AC có quy định rõ các khoản vay được bảo lãnh hoặc có tài sản thế chấp dùng bảo lãnh phải được các bên ký hợp đồng bảo lãnh. Do đó nếu có cam kết thì bắt buộc AC , ông K , ông B phải có hợp đồng thỏa

thuận bảo lãnh. Từ ngày 29/4/2011 đến nay, ông K không được AC thông báo hay yêu cầu ký kết về trách nhiệm cam kết trả nợ theo nội dung văn bản “Giấy cam kết về việc trả nợ” nói trên. Trong suốt quá trình thực hiện giao dịch giữa ông B và AC phát sinh nghĩa vụ trả nợ, AC không thông báo cho ông K việc ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại trang 2 giấy cam kết trả nợ không có chữ ký của ông B được cấp tín dụng và của AC.

Ông K kiến nghị:

- Đề nghị Tòa án kiểm tra tính pháp lý của “Giấy cam kết trả nợ” do AC cung cấp và không chấp thuận yêu cầu của AC đối với việc ông K phải trả nợ thay.

- Đề nghị Tòa án kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp bảo lãnh, cầm cố tài khoản và cổ phiếu EIB giữa AC và Bình vì theo ông K AC không được phép cho vay thế chấp bằng chính cổ phiếu EIB theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- Đề nghị Tòa án xem xét tuyên vô hiệu hợp đồng tín dụng vì có điều khoản cấm của pháp luật và xử lý trách nhiệm hậu quả của hợp đồng vô hiệu giữa AC và ông B nhằm giúp ông B thu lại một phần lãi và lãi phạt AC đã thu sai quy định.

Ông Vũ XN - đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn ĐK trình bày: *Đối với Giấy cam kết của ông K lập ngày 29/4/2011:*

Ngày 29/11/2019, ông Vũ Xuân Nam đã có văn bản đề nghị Tòa án yêu cầu Nguyên đơn cung cấp bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 29/4/2011 cho Tòa án và yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của Bên cam kết trong văn bản Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 29/4/2011 nhằm xác định chữ ký chữ viết có phải do ông Nguyễn ĐK ký và viết hay không.

Ngày 30/1/2020, ông Vũ Xuân Nam có văn bản rút yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định văn bản Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 29/4/2011.

Kể từ ngày 17/5/2015 là thời hạn thanh toán của hợp đồng tín dụng (theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412/PL:04 ngày 16/5/2014) cho đến phiên tòa sơ thẩm chưa bao giờ AC thông báo và yêu cầu ông Nguyễn ĐK thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Giấy cam kết lập ngày 29/4/2011.

Giấy cam kết này (nếu có) được lập trong thời kỳ hôn nhân với bà Đặng Ngọc L nhưng việc lập Giấy cam kết không có sự đồng ý của bà Lan. Giấy cam kết ngày

29/4/2011 của ông Nguyễn ĐK nếu có giấy này thì chỉ là đề nghị cá nhân của ông Nguyễn ĐK gửi cho Ngân hàng TMCP AC ; phía Ngân hàng TMCP AC chưa bao giờ có văn bản chấp thuận đối với cam kết một phía này của ông Nguyễn ĐK ; Giấy cam kết ngày 29/4/2011 của ông K không được Ngân hàng TMCP AC liệt kê là tài sản bảo đảm trong Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục Hợp đồng tín dụng cũng như được cấp có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ tín dụng của AC chấp thuận.

Tại Tòa, phía nguyên đơn cũng thừa nhận Giấy cam kết của ông K cũng chưa bao giờ được Hội đồng tín dụng AC phê duyệt để coi là một trong biện pháp bảo lãnh hợp đồng. Giữa ông Nguyễn ĐK và Ngân hàng TMCP AC cũng chưa bao giờ ký kết thỏa thuận hoặc hợp đồng bảo lãnh để đảm bảo cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC .

Theo quy chế cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP AC , các khoản vay được bảo lãnh hoặc có tài sản thế chấp dùng bảo lãnh phải được các bên ký hợp đồng bảo lãnh. Vì vậy, ông Nam đề nghị Tòa án xác định Giấy cam kết ngày 29/4/2011 của ông Nguyễn ĐK không có giá trị pháp lý.

Đối với Giấy cam kết của bà Đặng Ngọc L lập ngày 15/10/2012:

Ông K xác nhận các tài sản mà bà Lan cam kết dùng để bảo đảm cho khoản vay là tài sản thuộc sở hữu chung trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông K . Việc bà Lan cam kết dùng các tài sản này để bảo đảm cho nghĩa vụ của ông TTB và bà Nguyễn TH không có sự đồng ý của ông K . Sau khi bà L ký Giấy cam kết, bà L và ông K không ký hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng TMCP AC và 02 tài sản cam kết thế chấp cũng không được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Pháp luật. Giấy cam kết ngày 15/10/2012 không được Ngân hàng TMCP AC liệt kê là tài sản bảo đảm trong Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục Hợp đồng tín dụng.

Hiện nay, 02 tài sản này đã bị kê biên và đã được bán để thi hành án cho nghĩa vụ của ông K theo Bản án hình sự sơ thẩm số 219/2014/HSST ngày 9/6/2014 của TAND Hà Nội và Bản án hình sự phúc thẩm số 570/2014/HSPT ngày 15/12/2014 của Tòa Phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội.

Ông K cho rằng Giấy cam kết ngày 15/10/2012 của bà Đặng Ngọc L không có giá trị pháp lý nên bà Lan không có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông Bình và bà Hương theo Giấy cam kết ngày 15/10/2012.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Ngọc L do ông Vũ Xuân Nam đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP AC đã rút yêu cầu khởi kiện đối với Giấy cam kết ngày 15/10/2012 của bà Đặng Ngọc L vào ngày 7/12/2018, vì vậy đề nghị Tòa án không xem xét đối với Giấy cam kết ngày 15/10/2012 của bà Đặng Ngọc L và ra quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của Nguyên đơn.

Giấy cam kết ngày 29/4/2011 được lập trong thời kỳ hôn nhân với bà Lan nhưng ông K lập Giấy cam kết không có sự đồng ý của bà Lan nên không có giá trị pháp lý do không tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Còn trong trường hợp Tòa án nhận định Giấy cam kết ngày 29/4/2011 có giá trị pháp lý, buộc ông K có nghĩa vụ trả nợ thay cho ông Bình và bà Hương, bà Lan đề nghị Tòa án tuyên rõ đây là nghĩa vụ riêng của ông K do ông K cam kết trả nợ mà không có sự đồng ý của bà Lan. Nghĩa vụ riêng này của ông K chỉ được thanh toán bằng tài sản riêng của ông K theo quy định của Pháp luật về hôn nhân và gia đình, không được thanh toán bằng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Lan và ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tuấn Anh tại bản tự khai trong quá trình tòa án giải quyết vụ án trình bày:

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN ; Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B , ngoài bảo đảm cho nghĩa vụ của ông TTB , bà Nguyễn TH còn bảo đảm cho nghĩa vụ của ông Nguyễn Tuấn Anh tại Ngân hàng TMCP AC .

Ông Nguyễn Tuấn Anh, ông TTB , bà Nguyễn TH và Công ty B& B , Công ty TN không thỏa thuận về việc các Công ty này sẽ dùng những tài sản cụ thể nào để thế chấp/bảo lãnh cho các nghĩa vụ nêu trên, phạm vi bảo đảm như thế nào, thứ tự thanh toán nghĩa vụ của ông Nguyễn Tuấn Anh, ông TTB , bà Nguyễn TH cụ thể như thế nào.

Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN ; Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B , đã được TAND quận Hoàng Mai xem xét, giải quyết trong một vụ án khác. Theo nhận định, quyết định của TAND quận Hoàng Mai, các Cam kết

thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh này không có hiệu lực thi hành vì đã vi phạm điểm g khoản 2 Điều 108, Điều 120 Luật doanh nghiệp 2005.

Ông Tuấn Anh đã đề nghị Tòa án cho ông Tuấn Anh được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Chứng khoán AC (AC) tại bản tự khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trình bày:

Từ ngày 17/05/2012 đến 15/06/2012, ông TTB có giao dịch mua tổng cộng 5.519.600 cổ phiếu EIB trên tài khoản chứng khoán số 006C001986. Ông TTB và Ngân hàng TMCP AC có văn bản đề nghị Công ty TNHH Chứng khoán AC phong tỏa số cổ phiếu ông Bình đã mua tương ứng từng ngày giao dịch.

Ngày 20/6/2012, ông TTB, Ngân hàng TMCP AC, Công ty TNHH Chứng khoán AC đã ký Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.03280412 với nội dung: ông TTB cầm cố 5.519.600 cổ phiếu EIB để đảm bảo nghĩa vụ nợ của ông TTB và bà Nguyễn TH, Bên nhận cầm cố là Ngân hàng TMCP AC, Bên quản lý tài sản là Công ty TNHH Chứng khoán AC.

Ngày 22/01/2018, Ngân hàng TMCP AC có văn bản số 335/CV-BTGD.18 đề nghị AC giải tỏa 2.476.461 cổ phiếu EIB trong tài khoản chứng khoán số 006C001986 của ông TTB. Căn cứ theo quy định tại khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.03280412, Công ty TNHH Chứng khoán AC đã giải tỏa số lượng chứng khoán theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP AC.

Ngày 30/01/2018 ông TTB đã bán 2.475.461 cổ phiếu EIB.

Ngày 19/03/2018, Ngân hàng TMCP AC có văn bản số 981/CV-BTGD.18 đề nghị Công ty TNHH Chứng khoán AC giải tỏa 3.043.139 cổ phiếu EIB trong tài khoản chứng khoán số 006C001986 của ông TTB. Căn cứ theo quy định tại khoản 6.2 Điều 6 Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.03280412, Công ty TNHH Chứng khoán AC đã giải tỏa số lượng chứng khoán theo yêu cầu của AC. Ngày 19/03/2018, ông TTB đã bán 3.043.139 cổ phiếu EIB.

Công ty TNHH Chứng khoán AC đề nghị Tòa án cho phép Công ty TNHH Chứng khoán AC được vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử tại Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng TMCP AC - Luật sư Nghĩa trình bày:

Các cam kết và chứng thư bảo lãnh của Công ty B& B và Công ty TN đều tuân thủ Điều 361 BLDS 2005, đều do người đại diện theo pháp luật của hai Công ty ký kết, hàng năm hai công ty đều báo cáo thuế. Cả hai Công ty này đều có sự tham gia của ông Nguyễn ĐK , ông K cho rằng mình không biết là vô lý. Do vậy, hai công ty này phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh các Chứng thư, cam kết thể chấp do mình phát hành.

Mặc dù, không có biên bản họp Hội đồng quản trị của hai Công ty liên quan đến các Cam kết trả nợ và chứng thư bảo lãnh nói trên nhưng những người trong Hội đồng quản trị thì đương nhiên buộc phải biết có bảo lãnh của Công ty mình, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cam kết thể chấp và chứng thư bảo lãnh của hai công ty. Buộc hai Công ty có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông B , bà Hương.

Đối với Cam kết trả nợ của ông K lập ngày 29/4/2011: phù hợp với Điều 121 Bộ luật dân sự 2005. Bảo lãnh này là một hành vi pháp lý đơn phương, không cần thiết phải đưa vào trong hợp đồng chính hay hợp đồng sửa đổi nội dung của hợp đồng tín dụng. Theo quy định tại Điều 42 Nghị định 163/2006/CP không buộc bên nhận bảo lãnh phải thông báo cho ông K .

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ, mặc dù trong tài khoản của ông B không có tiền thật, nhưng đã có cam kết trả nợ thay của ông K và trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng có các biện pháp bảo đảm khác. Như vậy, bị đơn cho rằng việc ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng bị vô hiệu là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng AC về yêu cầu đòi nợ lãi trong hạn là 11.481.860.364 đồng; lãi quá hạn là 6.819.973.407 đồng; tổng cộng là **18.301.833.771 đồng**. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2020/ KDTM – ST ngày 24/2/2020 của Tòa án nhân dân Quận ĐĐ đã quyết định như sau :

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần AC (gọi tắt là Ngân hàng TMCP AC) đối với ông TTB và bà Nguyễn TH về Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông TTB và bà Nguyễn TH đối với Ngân hàng TMCP AC .

Tuyên bố Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 ký giữa ông TTB , bà Nguyễn TH và Ngân hàng TMCP AC bị vô hiệu.

Buộc Ngân hàng TMCP AC phải hoàn trả cho ông TTB , bà Nguyễn TH số tiền là 33.822.190.413 đồng (bằng chữ:ba mươi ba tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi nghìn, bốn trăm mười ba đồng).

Dành quyền khởi kiện về vấn đề bồi thường thiệt hại khi hợp đồng tín dụng vô hiệu cho ông TTB , bà Nguyễn TH và Ngân hàng TMCP AC trong một vụ án dân sự khác.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc ông Nguyễn ĐK liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở giấy cam kết về việc trả nợ ngày 29/4/2011.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc Công ty cổ phần đầu tư thương mại B phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty cổ phần đầu tư thương mại B .

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc Công ty cổ phần Phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu TN phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty cổ phần Phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu TN .

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc bà Đặng Ngọc L liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở Giấy cam kết ngày 15/10/2012.

Về án phí:

Ngân hàng TMCP AC phải chịu 126.301.833 đồng đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và 141.822.190 đồng đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Tổng cộng Ngân hàng TMCP AC phải chịu 268.124.023 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ đi số tiền tạm ứng án phí 97.000.000 đồng mà Ngân hàng TMCP AC

đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006950 ngày 02/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ

Hoàn trả cho ông TTB và bà Nguyễn TH số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 70.911.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009291 ngày 09/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ

Sau khi xét xử sơ thẩm :

- Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

* *Nguyên đơn, luật sư thống nhất trình bày* : Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 vô hiệu là không đúng với quy định, bản chất vụ việc, bởi khi ký kết Hợp đồng thì những biện pháp bảo đảm tiền vay là :

- Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 29/4/2011 của ông Nguyễn ĐK là hình thức bảo lãnh thông thường có hình thức, nội dung phù hợp với pháp luật.

- Cầm cố số dư tài khoản tiền gửi thanh toán số 2825829 của ông TTB .

- Hợp đồng cầm cố tài sản số HAN.01.03280412 ngày 20/6/2012 về việc cầm cố 5.519.600 cổ phiếu – mã chứng khoán EIB của ông TTB phù hợp với điều 4 Nghị định 163/2006 là thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

- Giấy cam kết ngày 15/10/2012 của bà Đặng Ngọc L về việc bà L đồng ý dùng các nhà đất là các tài sản hợp pháp của bà L , ông K để bảo đảm cho khoản vay của ông B , bà Hương.

- Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty TN .

- Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty B .

Khoản vay nêu trên được bảo lãnh bằng các biện pháp bảo đảm khác nhau do vậy Hợp đồng tín dụng phù hợp pháp luật.

Tại thời điểm mua cổ phiếu vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam có vốn điều lệ 12.355.229.040.000đ , như vậy số tiền ông B mua cổ phiếu chiếm 0,81% vốn điều lệ của Ngân hàng. Ông B mua cổ phiếu EIB theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán như các khách hàng khác, giá mua cổ phiếu là giá giao dịch trên thị trường , do vậy việc mua cổ phiếu của ông B là hoạt động đầu

tư , kinh doanh chứng khoán thông thường, không phải là hoạt động góp vốn mua cổ phần. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng tín dụng vô hiệu là không có căn cứ.

- Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận tất cả các biện pháp bảo đảm (bảo lãnh là không đúng với bản chất của vụ án, với tính hợp pháp của các biện pháp bảo đảm này, mà chỉ xem xét về hình thức thể hiện, mà không xem xét về bản chất vụ việc, các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty TN và Công ty B đều có quan hệ gia đình do vậy đều biết việc vay nợ và những cam kết nêu trên. Do vậy nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Ông TTB , bà Nguyễn TH , Công ty TN và Công ty B thống nhất trình bày như sau :* Giữ nguyên yêu cầu phản tố.

- Hợp đồng tín dụng vô hiệu là do tại thời điểm ký kết không có tài sản bảo đảm nhưng các bên lại thoả thuận là có tài sản đảm bảo là vi phạm quy định về cho vay do Ngân hàng Nhà nước quy định, vi phạm điều cấm của pháp luật. Khi ký kết Hợp đồng tín dụng ông B không biết có Giấy cam kết của ông K , trong Hợp đồng tín dụng không thể hiện có Giấy cam kết nêu trên, chỉ đến khi Nguyên đơn khởi kiện và xuất trình cho Tòa án thì ông B mới biết có Giấy cam kết nêu trên. Về nội dung Giấy cam kết nêu trên không thể hiện rõ ông K cam kết dùng tài sản nào thuộc sở hữu của ông K để đảm bảo cho khoản vay của ông B do vậy Giấy cam kết của ông K không phù hợp với pháp luật.

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng việc Nguyên đơn cho ông B vay để mua cổ phiếu EIB của Ngân hàng Eximbank và sau đó nhận cầm cố bằng sổ cổ phiếu nêu trên là vi phạm điều 126 Luật các tổ chức tín dụng, do vậy Hợp đồng tín dụng nêu trên vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Việc ông B mua cổ phiếu EIB của Ngân hàng Eximbank và được trả cổ tức hàng năm do vậy việc nguyên đơn cho rằng việc mua mua cổ phiếu EIB của Ngân hàng Eximbank không phải là việc góp vốn vào Ngân hàng Eximbank là không có căn cứ để chấp nhận.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, AC tự khấu trừ các khoản nợ gốc và lãi từ tài khoản của bà Hương, ông B, ông K tại AC sau đó mới thông báo cho bà Hương, ông B, ông K do vậy việc AC cho rằng bà Hương, ông K tự nguyện nộp số nợ gốc và nợ lãi là không đúng. AC tự khấu trừ khoản tiền 5 tỷ từ tài khoản của ông K chứ không có việc ông K tự nguyện nộp.

* Bà Đặng Ngọc L do bà Thực trình bày: Bà L và ông K là vợ chồng do vậy mọi tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung hợp nhất, việc ông K cam kết trả nợ cho ông B, bà Hương khi không được sự đồng ý và thoả thuận bằng văn bản của bà L là trái với Luật Hôn nhân và gia đình. Cam kết của ông K chỉ có hiệu lực khi ông K dùng tài sản riêng của mình để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm. AC tự khấu trừ khoản tiền 5 tỷ từ tài khoản của ông K chứ không có việc ông K tự nguyện nộp.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa luật sư Trường yêu cầu hoãn phiên tòa vì lý do sức khỏe, xét yêu cầu xin hoãn phiên tòa của luật sư không phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của Nguyên đơn, trong thời hạn Luật định.

1- Đối với Hợp đồng tín dụng

Ngày 28/4/2012, Ngân hàng và ông B, bà Hương ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 cho ông B, bà Hương vay số tiền 100.000.000.000 đồng mục đích mua chứng khoán đã niêm yết (cổ phiếu EIB), tài sản đảm bảo tài khoản số 2825829 chủ tài khoản TTB.

+ Tại khoản 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng”.

+ Căn cứ điều 4 Luật tổ chức tín dụng thể hiện: *Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.*

Tại Điều 6 khoản 19 Luật chứng khoán 2006: *Kinh doanh chứng khoán là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.*

Do đó, Ngân hàng cấp tín dụng để ông B dùng tiền đó mua cổ phiếu chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh tiền tệ, ông B không đủ điều kiện để góp vốn, kinh doanh chứng khoán. Việc Ngân hàng cho ông B vay tiền để mua cổ phiếu là không vi phạm điều cấm của pháp luật. Bởi cá nhân có quyền đầu tư mua cổ phần, cổ phiếu tại khoản 3 Điều 13 theo Luật Doanh nghiệp 2005 (khoản 3 Điều 18 Luật Doanh nghiệp 2014). Cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng cho ông B vay tiền mua cổ phiếu để trở thành thành viên công ty, kinh doanh chứng khoán là không có cơ sở do đó hợp đồng tín dụng không vô hiệu.

Về tài sản bảo đảm khi ký hợp đồng tín dụng: như đã phân tích ở trên ông B , bà Hương mua cổ phiếu để hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán, theo quy định tại điều 6 của Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng thể hiện: bảo đảm tiền vay không phải là nguyên tắc bắt buộc khi vay vốn ngân hàng, việc lựa chọn, xem xét và cho vay đối với khách hàng có bảo đảm bằng tài sản, cho vay không có bảo đảm theo quy định của pháp luật do tổ chức tín dụng quyết định và tự chịu trách nhiệm về quyết định đó.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông B bà Hương đã thực hiện đúng mục đích vay. Từ năm 2012 khi ký kết hợp đồng tín dụng ông B , bà Hương không có ý kiến gì về việc ngân hàng vi phạm trong ký kết hợp đồng. Ông B bà Hương đã đồng ý để Ngân hàng bán cổ phiếu EIB để thanh toán toàn bộ số nợ gốc và một phần số nợ lãi. Hơn nữa, việc ông B , bà Hương cầm cố 5.519.000 cổ phiếu cho Ngân hàng AC để vay tiền là phù hợp với điều 1 Nghị định số 11/2012/NĐ – CP ngày 22/2/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ – CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm quy định: “*Giấy tờ có giá bao gồm cổ phiếu, trái phiếu...trị giá được thành tiền và được phép giao dịch.*” Do đó, xác định hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 ký kết giữa ngân hàng và ông B , bà Hương phát sinh hiệu lực.

Ông B , bà Hương yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tín dụng vô hiệu nhưng ông bà vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, không cung cấp tài liệu liên quan đến việc ông bà vay tiền mua cổ phiếu để góp vốn và kinh doanh chứng khoán. Do đó, cấp sơ thẩm nhận định Hợp đồng tín dụng vô hiệu là không đủ căn cứ.

2. Đối với số tiền nợ lãi trong hạn, quá hạn: Trên cơ sở bảng tính lãi của Ngân hàng đối với số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 nhận thấy: Trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về mức lãi suất và biểu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Ngân hàng đã tính lãi suất đúng theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng tín dụng. Do đó, yêu cầu về tính lãi của Ngân hàng là có cơ sở nên chấp nhận.

3. Đối với các Bản cam kết thế chấp tài sản:

- Đối với Bản cam kết thế chấp tài sản và Chứng thư bảo lãnh của Công ty B và của Công ty TN : cả 02 văn bản này đều do người đại diện theo pháp luật của Công ty B và của Công ty TN đứng ra cam kết và ký nhận. Cả 2 Công ty đều cam kết thế chấp tài sản của Công ty để bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của bên được cấp tín dụng là ông TTB . Cam kết thế chấp này phù hợp với Điều 342 và 343 BLDS 2005 về thế chấp tài sản và thuộc trường hợp không phải đăng ký giao dịch bảo đảm theo qui định tại Điều 3 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ qui định về đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Đối với Chứng thư bảo lãnh của Công ty B và của Công ty TN có nội dung và hình thức phù hợp Điều 361; 362 và 363 BLDS 2005 do đó cả 02 Chứng thư đều phát sinh hiệu lực.

Cấp sơ thẩm cho rằng các Công ty này khi ký Cam kết thế chấp tài sản cũng như Chứng thư bảo lãnh không được Hội đồng quản trị của Công ty họp và ban hành Nghị quyết của HĐQT về việc thế chấp tài sản cũng như bảo lãnh cho khoản vay là vi phạm điểm g khoản 2 Điều 108 và Điều 120 Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên theo qui định tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự 2005 qui định về trách nhiệm dân sự thì: “ *Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*”. Do đó việc nội bộ Công ty nêu sau này có tranh chấp sẽ được các bên giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.

- Đối với cam kết trả nợ của ông Nguyễn ĐK người đại diện theo ủy quyền của ông K là ông Nam đề nghị xác định " Giấy cam kết ngày 29/4/2011" của ông Nguyễn

ĐK không có giá trị pháp lý. Ông K không thừa nhận về việc ký bản cam kết này, nhưng không đưa ra tài liệu chứng minh về việc ông không ký bản cam kết mặc dù ông K đề nghị trưng cầu giám định chữ ký nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông K đã rút yêu cầu này. Mặt khác, ngày 26/3/2013, bà Nguyễn Thị Ngọc Lan là vợ ông K được ông ủy quyền đã trích số tiền 5.000.000.000 đồng từ tài khoản của ông K mở tại ngân hàng để trả nợ thay cho ông TTB, bà Nguyễn Thị Thúy Hương. Do đó, xác định Giấy cam kết này cũng phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm giao kết.

Như vậy đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận kháng cáo về việc buộc Công ty B và của Công ty TN và ông Nguyễn ĐK liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các cam kết cũng như Chứng thư bảo lãnh đã phát hành.

Do sửa án sơ thẩm cần tính lại án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho phù hợp. Từ những phân tích đánh giá trên, đề nghị:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS:

- Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn.
- Sửa bản án sơ thẩm kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2020/KDTM-ST ngày 24/02/2020 của TAND quận ĐĐ theo hướng:

Xác định Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 ký kết giữa Ngân hàng với ông TTB, bà Nguyễn Thị Thúy Hương có giá trị pháp lý và phát sinh hiệu lực.

Xác định ông TTB, bà Nguyễn TH còn nợ ngân hàng số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 gồm: Lãi trong hạn: 11.481.860.364 đồng. Lãi quá hạn: 6.819.973.407 đồng. Tổng cộng: 18.301.833.771 đồng.

Trường hợp ông B, bà Hương không thanh toán đầy đủ số tiền nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án buộc Công ty B và Công ty TN và ông Nguyễn ĐK liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các cam kết cũng như Chứng thư bảo lãnh đã phát hành.

- Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm, nguyên đơn không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- **Về thủ tục tố tụng** : Đơn kháng cáo của Nguyên đơn, trong thời hạn Luật định và hợp lệ.

- Luật sư Trần Minh Hải có Đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, nên chấp nhận.

- Tại phiên toà luật sư Đỗ Mạnh Trường có Đơn xin hoãn phiên toà vì lý do sức khoẻ. Xét thấy lý do xin hoãn phiên toà của ông Trường không phù hợp với điểm d khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên toà của luật sư Trường. Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn và 2 luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều có mặt do vậy việc vắng mặt của luật sư Trường không ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của nguyên đơn.

- **Về nội dung:**

1/ Về hợp đồng tín dụng :

Ngày 28/4/2012, Ngân hàng TMCP AC – Chi nhánh Hà Nội do ông Nguyễn Thanh Tùng – Giám đốc chi nhánh và ông TTB , bà Nguyễn TH ký Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012, với nội dung : Số tiền vay: **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).**

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu.

Mục đích: Đầu tư, kinh doanh chứng khoán – Mua chứng khoán đã niêm yết – mua cổ phiếu EIB.

Thấy rằng hai bên ký kết hợp đồng đúng thẩm quyền, đều thống nhất Ngân hàng TMCP AC cho ông TTB vay số tiền 99.997.207.000đ , đã trả 99.997.207.000đ nợ gốc và 33.822.190.143đồng nợ lãi. Các bên không tranh chấp về nội dung trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Khoản 5 điều 127 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định : “ *Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư kinh doanh cổ phiếu của ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước quy định*”

Thông báo số 20/TB-VPCP ngày 29/1/2007 của Văn phòng chính phủ có nội dung “ *Để tiếp tục tạo điều kiện cho thị trường chứng khoán phát triển ổn định, bền vững, thực sự trở thành một kênh huy động vốn quan trọng cho nền kinh tế; đồng thời, bảo đảm lợi ích hợp pháp cho nhà đầu tư, góp phần hoàn thiện và phát triển đồng bộ*

thị trường tài chính Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu: 3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chủ động ban hành hoặc trình các cấp có thẩm quyền ban hành các quy định và chỉ đạo, giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại trong hoạt động repo, huy động, cho vay, cầm cố để đầu tư chứng khoán”

Khoản 5 điều 7 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 quy định: *“Tổ chức tín dụng xem xét và quyết định cho vay khi khách hàng có đủ điều kiện sau : Thực hiện các quy định về đảm bảo tiền vay theo quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước ”*

Điều 8 Quyết định 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/1/2007 quy định : *“ 1.5 Tổ chức tín dụng không được cho vay không có bảo đảm đối với các khoản vay nhằm đầu tư , kinh doanh chứng khoán”*

Điều 8 Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng quy định: *“8. Tổ chức tín dụng không được cho vay không có bảo đảm để đầu tư, kinh doanh chứng khoán.”*

Khoản 6 điều 6 Luật các tổ chức tín dụng 2017 quy định : *“Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng để góp vốn mua cổ phiếu của tổ chức tín dụng”*

Điểm a, c Khoản 2 Điều 12 Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định : *“ Ngân hàng không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trong các trường hợp sau đây : a.Tài sản bảo đảm là cổ phiếu của tổ chức tín dụng. c. Để đầu tư , kinh doanh cổ phiếu của tổ chức tín dụng”*

Căn cứ vào các quy định pháp luật nêu trên thể hiện từ năm 2007 đến nay, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ, Ngân hàng Nhà nước ban hành một loạt các Quyết định, Thông tư quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, nhằm điều hành chính sách tiền tệ , kiểm soát chặt chẽ rủi ro đối với các khoản cho vay để đầu tư , kinh doanh chứng khoán đặc biệt là cổ phần cổ phiếu của các tổ chức tín dụng, buộc các Ngân hàng phải tuân theo.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012, có nội dung : *“ Tài sản bảo đảm: số dư tài khoản tiền gửi số: 2825829 tại Ngân hàng TMCP AC – Trị giá 100.000.000.000đ - Chủ tài khoản là ông TTB . Chi tiết về tài sản, quyền hạn và*

nghĩa vụ của các bên thực hiện theo Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản, số: HAN.01.03280412, ngày 28 tháng 4 năm 2012".

Căn cứ Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số: HAN.01.03280412, ngày 28 tháng 4 năm 2012 thể hiện : “ *Bên cầm cố đồng ý cầm cố tài sản cho AC để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của Bên cầm cố với AC , chi tiết như sau : Tài khoản 2825829 tại Ngân hàng TMCP AC – Số vốn gốc 100.000.000.000đ*”

Căn cứ Bảng kê giao dịch tài khoản số 2825829 chủ tài khoản TTB tại Ngân hàng TMCP AC thể hiện từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2012, tài khoản số 2825829 không có số dư 100.000.000.000 đồng trong tài khoản. Như vậy tại thời điểm các bên ký Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412, Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số: HAN.01.03280412 ngày 28 tháng 4 năm 2012 cho đến thời điểm Ngân hàng TMCP AC giải ngân lần cuối cùng số dư trong tài khoản 2825829 của ông TTB không có khoản tiền 100.000.000.000đ như trong Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản mà hai bên đã ký kết, điều đó thể hiện ông TTB , Ngân hàng TMCP AC cố ý gian dối khi ký kết Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012, Hợp đồng cầm cố số dư tài khoản số: HAN.01.03280412 ngày 28 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích che dấu những vi phạm trong hoạt động cho vay của AC . Khoản vay với mục đích đầu tư kinh doanh chứng khoán của ông TTB trong Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 không có tài sản bảo đảm là vi phạm Điều 8 Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, Khoản 5 điều 127 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Khoản 2 điều 15 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về ban hành Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng quy định: “ *Tổ chức tín dụng xem xét, đánh giá tính khả thi , hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống và khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng để quyết định cho vay*” .

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng, AC không tiến hành thẩm định tình hình tài chính của khách hàng vay, không thẩm định về hiệu quả phương án vay vốn của khách hàng, không thẩm định thời gian hoàn vốn để làm cơ sở xác định thời gian vay vốn, thời hạn trả gốc và lãi của khách hàng mà đã cấp tín dụng cho vay với số lượng lớn là vi phạm Khoản 2 điều 15 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày

31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và điều 7 Quy chế cho vay kèm theo Quyết định 164/QĐ ngày 7/7/2005 của Chủ tịch Hội đồng quản trị AC , sai phạm của AC về việc cho ông TTB vay không có bảo đảm và những sai phạm khác về quy chế cho vay của AC đối với khoản vay trên được thể hiện tại Kết luận của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước số 310/KL- TTGSNH1.m ngày 5/8/2013.

Căn cứ Văn bản ngày 27/4/2012 của AC về việc đồng ý cấp tín dụng cho ông TTB , Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 chỉ thể hiện tài sản bảo đảm là số dư 100.000.000.000đ trong tài khoản 2825829 của ông TTB , ngoài ra không thể hiện bất kỳ tài sản bảo đảm nào khác, do vậy việc sau này trong quá trình giải quyết vụ án AC xuất trình cho Toà án Giấy cam kết về việc trả nợ của Ông Nguyễn ĐK đề ngày 29/4/2011 để thể hiện khoản vay có bảo đảm là không có căn cứ để chấp nhận.

Thấy rằng Giấy cam kết về việc trả nợ của Ông Nguyễn ĐK đề ngày 29/4/2011 là hình thức bảo lãnh thông thường, thời điểm cho vay là 28/4/2012 là đúng 1 năm sau khi ký cam kết nhưng AC không kiểm tra lại việc ông K có còn cam kết như Giấy cam kết nữa hay không . Trong Giấy cam kết ông Kiên đồng ý để AC yêu cầu nơi chi trả lương, nguồn thu nhập khác trả trực tiếp cho AC , nhưng ông K không nêu rõ dùng nguồn thu nhập khác là nguồn thu nhập nào? thu nhập đó ở đâu ? thu nhập đó có hợp pháp hay không? nơi chi trả lương là nơi nào? số tiền lương là bao nhiêu? Trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 5/2012 ông K ký nhiều chứng thư bảo lãnh, giấy cam kết bảo lãnh đối với nhiều khoản nợ đều có giá trị lớn tại AC như : chứng thư bảo lãnh để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty cổ phần đầu tư AC (18.391.980,6USD và 19.660.500.000đ ngày 15/3/2012), Công ty cổ phần đầu tư AC Hà Nội (18.046.556,22USD và 19.660.500.000đ ngày 15/3/2012), Công ty cổ phần tập đoàn tài chính AC (18.041.359,32USD và 19.660.500.000đ ngày 15/3/2012), Công ty TNHH đầu tư tài chính AC Hà Nội (18.060.280,07USD và 19.660.500.000đ ngày 15/3/2012), Công ty cổ phần PTSX & XNK TN (các khoản nợ , ngày 10/3/2012), nhưng AC không làm rõ việc ông K sẽ dùng nguồn thu nhập khác nào để bảo lãnh cho khoản vay của ông TTB và các khoản vay khác có liên quan đến ông K tại AC , trong khi đó cá nhân ông K vẫn còn khoản vay 150 tỷ tại AC , tài sản của ông K thế chấp cho các Ngân hàng như Techcombank, AC , do vậy việc AC cho rằng Giấy cam kết nêu trên của ông K là biện pháp bảo đảm là chưa đủ căn cứ.

Khoản 6 điều 126 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010: “*Những trường hợp không được cấp tín dụng. 6. Tổ chức tín dụng không được cho vay để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.*”

Khoản 2 điều 6 Luật chứng khoán quy định : “ *Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần cổ phần của tổ chức phát hành*”

“*Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN 03280412/PL01 ngày 25/6/2012 thể hiện : Tài sản bảo đảm Mã chứng khoán EIB số lượng 5.519.600*”, như vậy việc AC cho ông TTB vay số tiền để mua 5.519.600 cổ phiếu EIB (cổ phiếu của Ngân hàng Eximbank) và sau đó nhận bảo đảm bằng chính số cổ phiếu nêu trên là vi phạm khoản 6 điều 126 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Khoản 2 điều 6 Luật chứng khoán 2006 thuộc trường hợp vi phạm điều cấm của pháp luật.

Thấy rằng trong phương án vay vốn do ông TTB ký ngày 28/4/2011 gửi AC , ông B có kê khai nguồn thu trong thời gian vay là cổ tức từ các cổ phiếu đang nắm giữ, căn cứ Bảng sao kê tài khoản 136309989 đứng tên TTB thể hiện ngày 25/1/2013, 28/6/2013, 30/6/2014,...ông TTB đều được hưởng cổ tức từ cổ phiếu EIB do vậy việc AC cho rằng việc đầu tư mua cổ phiếu EIB của ông Bình không phải là việc góp vốn là không có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện tài khoản của ông TTB , bà Nguyễn TH , ông Nguyễn ĐK được mở tại AC do vậy việc ông B , bà Hương, ông K cho rằng việc AC tự khấu trừ các khoản tiền gốc, lãi từ các tài khoản nêu trên là có căn cứ.

Điều 128 Bộ luật dân sự quy định : “ *Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật thì vô hiệu. Điều cấm của pháp luật là những quy định của pháp luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định* ”, thấy rằng việc Ngân hàng TMCP AC cho ông TTB vay tiền để đầu tư chứng khoán khi không có tài sản đảm bảo là vi phạm điều cấm do Ngân hàng Nhà nước quy định, việc AC cho ông TTB vay số tiền để mua 5.519.600 cổ phiếu EIB (cổ phiếu của Ngân hàng Eximbank) và sau đó nhận bảo đảm bằng chính số cổ phiếu nêu trên là vi phạm khoản 6 điều 126 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Khoản 2 điều 6 Luật chứng khoán 2006 thuộc trường hợp vi phạm điều cấm của pháp luật, do vậy căn cứ điều 128 Bộ luật

dân sự 2005 xác định Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 vô hiệu, do vậy không chấp nhận kháng cáo của AC cho rằng Hợp đồng tín dụng có hiệu lực.

- Điều 137 Bộ luật dân sự quy định : “ 1. *Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.*2. *Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận ...Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường*” thấy rằng Ngân hàng TMCP AC cho ông TTB vay số tiền gốc 99.997.207.000đ, ông B đã trả đủ số gốc nêu trên là phù hợp với khoản 2 điều 137 Bộ luật dân sự, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu Ngân hàng TMCP AC Buộc ông TTB và bà Nguyễn TH trả khoản lãi đến hết ngày 9/1/2020 là : Lãi trong hạn: 11.481.860.364 đồng, Lãi quá hạn: 6.819.973.407 đồng, Tổng cộng: 18.301.833.771 đồng là có căn cứ, nên chấp nhận.

- Về thiệt hại của Hợp đồng vô hiệu : Ngân hàng TMCP AC là tổ chức tín dụng thực hiện việc huy động vốn và cho vay với mục đích kinh doanh hưởng lợi nhuận, do vậy xác định toàn bộ khoản lãi mà AC đã thu theo Hợp đồng tín dụng là 33.822.190.413 đồng thiệt hại của Hợp đồng vô hiệu.

- Xác định lỗi : Thấy rằng Ngân hàng TMCP AC là tổ chức tín dụng quyết định việc cho vay hay không cho vay, do vậy việc Ngân hàng TMCP AC quyết định cho ông TTB vay để kinh doanh chứng khoán khi không có tài sản đảm bảo là ý chí chủ quan của Ngân hàng, tài khoản của ông TTB tại AC do vậy AC hoàn toàn biết tài khoản đó không có khoản tiền 100 tỷ đồng nghĩa với việc cho vay không có đảm bảo, việc AC cấp tín dụng cho ông TTB vay để mua cổ phiếu EIB và nhận bảo đảm bằng chính cổ phiếu EIB đều do AC quyết định, do vậy lỗi trong việc cho vay nêu trên thuộc về AC là chủ yếu. Toà án cấp sơ thẩm xác định lỗi của AC là 80% là chưa phù hợp, cần xác định lại lỗi của AC là 60%, lỗi của ông TTB là 40%.

- Đơn phản tố ngày 28/1/2019 ông TTB , bà Nguyễn TH yêu cầu : “2.1. *Tuyên Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.*

2.2. *Buộc AC phải hoàn trả cho ông TTB và bà Nguyễn TH toàn bộ số tiền lãi AC đã thu của ông B và bà Hương theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012, tính đến ngày 7/12/2018 là 33.822.190.413 đồng .Yêu cầu Tòa án xác*

định lỗi 100% là của Ngân hàng TMCP AC trong trường hợp hợp đồng tín dụng vô hiệu, không yêu cầu Ngân hàng TMCP AC phải bồi thường thiệt hại.”

Như vậy tại Đơn phản tố bị đơn yêu cầu trả toàn bộ số lãi như vậy là đã yêu cầu giải quyết hậu quả của Hợp đồng tín dụng vô hiệu, nguyên đơn có yêu cầu đòi tiền lãi (đây là khoản thiệt hại của Hợp đồng vô hiệu như đã phân tích ở trên) do vậy việc Toà án cấp sơ thẩm xác định lỗi gây ra Hợp đồng vô hiệu nhưng lại tách việc giải quyết yêu cầu bồi thường để giải quyết bằng vụ án khác là không có căn cứ để chấp nhận. Do vậy cần phải sửa án sơ thẩm theo hướng xác định thiệt hại theo tỷ lệ lỗi và đối trừ phần mà AC đã thu và AC còn phải trả cho ông TTB , bà Nguyễn TH . Theo đơn khởi kiện AC xác định số lãi của Hợp đồng tín dụng nêu trên mà AC đã thu là 33.822.190.413đ, xác định theo lỗi thì AC phải bồi thường 20.293.314.247đ, ông TTB , bà Nguyễn TH phải bồi thường là 13.528.876.165đ, đối trừ số tiền AC đã thu thì AC còn phải trả cho ông TTB , bà Nguyễn TH số tiền là 20.293.314.247đ.

AC đã thu hồi đủ cả gốc và 1 phần lãi, như đã phân tích ở trên việc Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của AC về việc buộc ông Nguyễn ĐK , Công ty BB, Công ty TN phải thực hiện trách nhiệm bảo lãnh là có căn cứ.

Từ những phân tích trên căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận 1 phần kháng cáo của nguyên đơn xác định trách nhiệm bồi thường của từng bên theo tỷ lệ lỗi.

* Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Do sửa án sơ thẩm về lãi suất nên xác định lại án phí sơ thẩm.

Từ những nhận định trên!

Căn cứ điều 128, 137 Bộ luật dân sự 2005. Căn cứ Khoản 2 điều 6 Luật chứng khoán 2006.

Căn cứ điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98, khoản 6 điều 126, Khoản 5 điều 127 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

Căn cứ khoản 2 điều 68, khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 148, khoản 2, điểm d khoản 2 điều 227, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/CP/2012 ngày 22/2/2011 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm.

Điều 8 Thông tư 13/2010/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng

Căn cứ điều khoản 4, 5 điều 26, Khoản 2 điều 29, điều 48 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Xử : Chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần AC .

Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2020/ KDTM – ST ngày 24/2/2020 của Tòa án nhân dân Quận ĐĐ và quyết định như sau :

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần AC (gọi tắt là Ngân hàng TMCP AC) đối với ông TTB và bà Nguyễn Thúy Hương .

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông TTB và bà Nguyễn TH đối với Ngân hàng TMCP AC .

- Tuyên bố Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 được ký giữa ông TTB , bà Nguyễn TH và Ngân hàng TMCP AC bị vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu Ngân hàng TMCP AC buộc ông TTB và bà Nguyễn TH trả khoản lãi đến hết ngày 9/1/2020 là :

Lãi trong hạn: 11.481.860.364 đồng, Lãi quá hạn: 6.819.973.407 đồng, **Tổng cộng: 18.301.833.771 đồng.**

- Ngân hàng TMCP AC phải hoàn trả cho ông TTB , bà Nguyễn TH số tiền là 20.293.314.247đ (bằng chữ: hai mươi tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu, ba trăm mười bốn nghìn, hai trăm bốn bảy đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc bà Đặng Ngọc L liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở Giấy cam kết ngày 15/10/2012.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc ông Nguyễn ĐK liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà

Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở giấy cam kết về việc trả nợ ngày 29/4/2011.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc Công ty cổ phần đầu tư thương mại B phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty cổ phần đầu tư thương mại B .

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP AC buộc Công ty cổ phần Phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu TN phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay của ông TTB và bà Nguyễn TH tại Ngân hàng TMCP AC theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CN.03280412 ngày 28/4/2012 trên cơ sở Cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2014 và Chứng thư bảo lãnh ngày 28/4/2014 của Công ty cổ phần Phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu TN .

- Về án phí:

Ngân hàng TMCP AC phải chịu 126.301.833 đồng án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và 128.293.314 đồng án phí đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận, tổng cộng Ngân hàng TMCP AC phải chịu 254.595.147 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ đi số tiền tạm ứng án phí 97.000.000 đồng và 2.000.000 đồng mà Ngân hàng TMCP AC đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006950 ngày 02/4/2018 và biên lai số 14078 ngày 26/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ , còn phải nộp 155.595.147 đồng.

Ông TTB và bà Nguyễn TH phải chịu 121.528.876đ án phí đối với phần phản tố không được chấp nhận được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 70.911.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009291 ngày 09/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ , còn phải nộp 50.617.876 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày 23/11/2020.

Nơi nhận:

- *Tòa án ND Quận ĐĐ ;*
- *Viên kiểm sát ND TP Hà Nội;*
- *Đương sự.*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hồng Hạnh